

Biểu số 13

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC KHÔNG ĐƯỢC BỐ TRÍ HOẶC ĐÃ BỐ TRÍ HẾT NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐƯỢC GIAO TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
	TỔNG SỐ				8.499.989	5.695.192	-	3.420.471	2.014.442	4.468.889	2.854.972	449.987	449.987	171.626	42
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				3.460.374	2.343.353	-	2.709.427	1.385.464	2.428.642	1.104.679	163.824	163.824	163.824	7
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				28.187	27.247	-	12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				604.893	333.537	-	382.329	347.187	303.116	267.974	45.393	45.393	1.202	4
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				667.988	613.340	-	76.024	76.024	303.755	267.653	67.391	67.391	1.500	5
e	Các công trình chuyển tiếp				2.542.103	1.408.630	-	137.148	110.500	788.983	716.430	170.975	170.975	4.800	16
f	Tạm thời chưa bố trí vốn cho các công trình không có khả năng giải ngân, tạm dừng tại điểm dừng kỹ thuật hoặc chờ quyết toán				1.196.444	969.085	-	103.322	84.286	634.576	489.659	-	-	-	9
	Chi tiết như sau:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				4.237.334	2.911.363	-	1.045.128	874.080	1.658.112	1.443.054	229.329	229.329	48.758	19
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				1.065.382	955.190		478.354	367.046	430.737	319.429	43.656	43.656	43.656	2

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
1	- Nạo vét, kiên cố kênh Thanh Quan, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	16-19	144 (19/01/16) 2137 (19/9/17)	115.092	100.000	2406 (30/10/18)	113.703	67.695	97.953	51.945	14.700	14.700	14.700	1
2	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả sông Đáy, huyện Nghĩa Hưng (Dự án quyết toán hạng mục)	Nghĩa Hưng	11-18	254 (18/02/11) 1341 (11/8/11) 79 (20/01/15)	950.290	855.190	2869 (14/12/18)	364.651	299.351	332.784	267.484	28.956	28.956	28.956	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				512.162	317.427	-	353.602	320.510	292.086	258.994	34.826	34.826	902	3
1	- Vườn Quốc gia Xuân Thủy (Vùng lõi)	Giao Thủy	04-17	2669 (20/10/03) 2468 (23/10/09) 972 (28/5/15)	163.639	163.639	1337 (1/7/09); 1575 (19/9/11); 317 (30/3/12); 1549 (06/9/14) 223 (02/02/16) 1663 (10/7/20)	132.198	132.198	131.896	131.896	302	302	302	1
2	- Xử lý khẩn cấp đê kè Kiên Chính và hệ thống mô kè giữ bãi đoạn từ K10+460 đến K11+562, thuộc tuyến đê biển huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Hải Hậu	11-19	679 (05/5/11); 729 (25/5/12) 1144 (12/6/08) 2516 (12/11/19)	266.672	139.468	2332 (19/12/13) 980 (22/4/20)	194.457	163.665	152.760	121.968	24.197	24.197	300	1
3	- Nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Bạch Long, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	Giao Thủy	16-20	2462 (31/10/16) 2550 (18/11/19)	81.851	14.320	2623 (29/10/20)	26.947	24.647	7.430	5.130	10.327	10.327	300	1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				310.435	297.326	-	76.024	76.024	185.701	175.031	48.305	48.305	600	2

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
1	- Củng cố, xử lý trọng điểm đê tả Đáy huyện Ý Yên	Ý Yên	08-10	2926 (28/11/07) 441 (27/2/09) 1042 (22/5/09) 2332 (14/10/09) 1559A (15/9/11)	227.896	225.526	547 (27/7/18) 2359 (26/10/18)	76.024	76.024	121.801	119.431	32.830	32.830	300	1
2	- Nâng cấp, cải tạo trung tâm giống thủy sản tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc, Giao Thủy	14-19	1861 (17/10/14) 2081 (25/9/18)	82.539	71.800				63.900	55.600	15.475	15.475	300	1
e	Các công trình chuyển tiếp				2.349.355	1.341.420		137.148	110.500	749.588	689.600	102.542	102.542	3.600	12
1	- Xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	10-22	736 (6/4/10) 631/UBND-VP5 (27/8/18)	214.854	201.532	1208 (02/6/17)	98.798	80.000	89.998	80.000	-	-	300	1
2	- Kiên cố hóa kênh tưới Chính Nam Hữu Bị, huyện Mỹ Lộc	Mỹ Lộc	09-11	252 (22/1/09) 2043 (22/9/09) 3293 (30/12/09) 1332 (8/7/10)	60.421	59.821				42.543	41.943	12.232	12.232	300	1
3	- Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão kết hợp bến cá cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	G. Thủy	13-24	1621 (24/10/12) 2679 (21/11/17) 2603 (21/11/19) 2937 (25/12/19) 96 (10/01/20)	249.601	68.900				90.424	60.124	24.547	24.547	300	1
4	- Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	Nghĩa Hưng	16-20	2461 (31/10/16) 2551 (18/11/19)	153.787	145.487				18.430	10.130	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
5	- Đầu tư Xây dựng cảng cá Quần Vinh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (GDI)	Nghĩa Hưng	17-24	2437 (28/10/16) 2602 (21/11/19)	105.000	10.740				1.300	-	-	-	300	1
6	- Cải tạo, nâng cấp khân cấp tuyến đê tả sông Đào (từ K18+656 đến K30+073) huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng	13-24	1335 (12/8/13) 347 (04/3/14) 2515 (12/11/19)	273.754	65.180				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Kè Hạ Kỳ; Kè Hải Lạng; Kè Bình A; Kè Đắc Thắng				95.000	65.180				63.750	63.450	-	-	300	1
7	- Cải tạo, nâng cấp đê hữu sông Đào, huyện Vụ Bản (Dự án quyết toán hạng mục)	Vụ Bản	11-22	2393 (11/11/10); 1765 (19/10/11) 2433 (19/12/14) 230 (03/2/20) 1348 (09/6/20)	150.799	111.730	1877 (21/10/14)	38.350	30.500	99.880	91.730	-	-	300	1
8	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đê, kè, cống đê Hữu sông Hồng và đê tả Đào huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	11-15	1959 (01/10/10); '1689A (11/10/11); 1702 (21/10/13)	405.854	365.000				-	-	-	-		-
	+ Xử lý 1 số hạng mục cấp bách				110.030	109.730				71.703	71.403	773	773	300	1
9	- Cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ và phòng chống lụt bão tuyến đê biển tỉnh Nam Định	GT, HH, NH	13-17	1618 (24/10/12); 656 (02/5/13); 1034A (27/6/13)	254.943	117.900				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				86.000	72.900				60.650	60.350	469	469	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
10	- Cùng cố, nâng cấp các đoạn đê, kè xung yếu thuộc tuyến đê biển tỉnh	GT, HH, NH	13-20	1681 (18/10/13) 213 (01/02/16)	391.435	330.000				-	-	-	-		-
	+ Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	97.700				47.990	47.690	64.521	64.521	300	1
11	- Đầu tư cùng cố, nâng cấp khẩn cấp tuyến đê hữu Hồng đoạn từ K156+621 đến K163+610, tỉnh Nam Định	Mỹ Lộc	13-18	1488 (16/9/13)	287.964	241.000				-	-	-	-		-
	+ Giai đoạn I: Bố trí xử lý các đoạn đê cấp bách				98.000	97.700				51.420	51.280	-	-	300	1
12	- Nâng cấp hệ thống công trình phòng chống lụt bão đê hữu sông Hồng và đê tả sông Đào, TP Nam Định (Các hạng mục còn lại, không bao gồm phần đã quyết toán)	TPND	11-24	1644 (27/9/11) 1393 (15/6/20)	927.863	300.000				111.500	111.500	-	-	300	1
II	GIAO THÔNG				2.362.960	1.357.188	-	2.214.430	1.002.820	1.983.310	771.700	118.300	118.300	118.300	4
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				2.362.960	1.357.188	-	2.214.430	1.002.820	1.983.310	771.700	118.300	118.300	118.300	4
1	- Cải tạo, nâng cấp đường Vàng, huyện Nam Trực	Nam Trực	09-14	758 (17/4/09) 208 (26/01/18)	139.719	136.365	1514 (20/7/18)	139.166	136.112	122.088	119.034	17.078	17.078	17.078	1
2	- Mở rộng, nâng cấp tỉnh lộ 490C2 (đường 55 cũ) đoạn từ S2 đến Nam Điền (Km3+540 đến Km55+500) và đoạn từ Km40 đến phà Thịnh Long, tỉnh Nam Định	TPND,NH	2009-2015	2648 (12/12/08) 1066 (27/5/09) 610 (7/5/12) 1302 (10/9/12) 1287 (21/7/14)	936.284	408.978	2280 (17/10/18)	890.061	362.755	877.442	350.136	12.619	12.619	12.619	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
3	- Cải tạo, nâng cấp đường 487 tìm kiếm cứu hộ cứu nạn đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Nam Định	NH. NT, TN	14-18	2004 (31/10/14) 1835 (14/8/17) 2964 (21/12/17) 112 (08/02/18) 2301 (18/10/18)	494.930	404.943	2431 (31/10/18)	475.246	178.346	392.770	95.870	81.986	81.986	81.986	1
4	- Xây dựng Tỉnh lộ 488 đoạn từ đường 488C (50a cũ) đến Thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	14-18	218 (24/01/14) 927 (26/5/14) 1649 (22/9/14) 1868a (20/10/14) 1221 (29/6/15) 1629 (20/7/17)	792.027	406.902	2430 (31/10/18)	709.957	325.607	591.010	206.660	6.617	6.617	6.617	1
III	KHO TÀNG				70.900	17.010	-	-	-	26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				70.900	17.010	-	-	-	26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
1	- Xây dựng kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2401A (12/11/15) 2907 (19/12/18) 2569 (19/11/19)	70.900	17.010				26.150	15.630	39.470	39.470	300	1
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	25.160	25.160	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				59.370	14.540	-	-	-	5.300	5.000	25.160	25.160	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Nam Định	TPND	16-20	2138 (28/9/16) 2515 (06/11/18) 2640 (27/11/19)	59.370	14.540				5.300	5.000	25.160	25.160	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
V	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				204.578	201.989	-	16.643	15.598	38.647	36.070	5.254	5.254	2.168	2
a	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán đến 31/12/2018				32.032	30.975		16.643	15.598	14.595	13.550	1.868	1.868	1.868	1
1	- Xây dựng Trung Tâm dạy nghề kiểu mẫu huyện Hải Hậu	Hải Hậu	11-13	2331 (03/11/10) 1633 (26/9/11)	32.032	30.975	2927 (21/12/18)	16.643	15.598	14.595	13.550	1.868	1.868	1.868	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				172.546	171.014	-	-	-	24.052	22.520	3.386	3.386	300	1
1	- Xây dựng Trường Trung cấp nghề Thủ công Mỹ nghệ truyền thống Nam Định	Ý Yên	09-12	2563 (28/10/09) 1773 (30/8/10)	172.546	171.014				24.052	22.520	3.386	3.386	300	1
VI	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				92.731	16.110	-	28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
c	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2020 đến 31/10/2020				92.731	16.110		28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
1	- Giai đoạn I dự án Xây dựng tuyến đường gom, đường vào khu công nghiệp Mỹ Trung, tỉnh Nam Định	TPND	17-20	1372 (19/6/17) 1511 (23/7/19)	92.731	16.110	2379 (23/9/20)	28.727	26.677	11.030	8.980	10.567	10.567	300	1
VII	XÃ HỘI				38.273	12.900	-	-	-	300	-	-	-	300	1
d	Các công trình chuyển tiếp				38.273	12.900	-	-	-	300	-	-	-	300	1

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Quyết định quyết toán			Lũy kế vốn bố trí (Không bao gồm vốn ứng trước chưa thu hồi)		Vốn còn thiếu so với giá trị quyết toán hoặc KLTH đến 31/10/2020		Dự kiến KH năm 2021 nguồn ngân sách tỉnh	Số dự án	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Giá trị quyết toán		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW/ TPCP
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW/ TPCP		Tổng số	Trong đó: NSTW/ TPCP						
1	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	Xuân Trường	16-22	955 (9/5/16) 2114 (03/10/19) 2555 (18/11/19) 1448 (18/6/20)	38.273	12.900				300	-	-	-	300	1
VIII	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
b	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				45.007	24.000	-	-	-	22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
1	- Phát triển hạ tầng khung chính phủ điện tử tỉnh Nam Định giai đoạn 2016-2020	NĐ	16-20	2361 (24/10/16) 2094 (27/9/19)	45.007	24.000				22.402	9.102	15.700	15.700	300	1
IX	VĂN HÓA				192.392	171.007	-	12.221	10.981	89.062	75.777	6.207	6.207	900	3
b	Các công trình đã có QĐ phê duyệt quyết toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019				28.187	27.247		12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa Đền Gin, xã Nam Dương, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	Nam Trực	13-16	1559 (1/10/13)	28.187	27.247	2291 (17/10/19)	12.221	10.981	9.817	8.577	2.404	2.404	300	1
d	Các công trình hoàn thành chưa quyết toán				140.000	121.000	-	-	-	71.600	61.000	-	-	300	1
1	- Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục quần thể lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh tại huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	18-20	1787 (22/8/18) 1328 (05/6/20) 1386 (12/6/20)	140.000	121.000				71.600	61.000	-	-	300	1
e	Các công trình chuyển tiếp				24.205	22.760	-	-	-	7.645	6.200	3.803	3.803	300	1
1	- Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Kiên Lao - xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	Xuân Trường	15-17	1654 (23/9/14)	24.205	22.760				7.645	6.200	3.803	3.803	300	1

[illegible]